TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** Bản án số: 147/2026/DS-PT Ngày: 15-5-2026 V/v tranh chấp thừa kế tài sản; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Các Thẩm phán: Ông Đinh Duy Việt

Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Xuân Chính, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Thảo, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc tranh chấp thừa kế tài sản; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2026/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 213/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà B, thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Thôn V, xã K, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thái Q - Phó Trưởng phòng Phòng kinh tế xã K); vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị P, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã X, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn B1*:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; có mặt.

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Bùi Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Phạm Thế N, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Phạm Văn Q1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số D Miếu H, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn B là bị đơn; ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy:

Cụ Phạm Văn H1 (sinh năm 1931, chết ngày 09/8/2005) và cụ Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1930, chết ngày 14/9/2010) sinh được 07 người con, gồm: Phạm Duy H2, sinh năm 1951 (Liệt sĩ năm 1974, chưa có vợ con); Phạm Thị P, sinh năm 1954; Phạm Văn B, sinh năm 1958; Phạm Văn B1, sinh năm 1960; Phạm Thị L, sinh năm 1967; Phạm Thị S (tức M), sinh năm 1970, đã chết năm 1975 và bà. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ H1 và cụ P1 có tài sản chung là: 02 ngôi nhà (01 nhà cấp 4 và 01 nhà thờ 05 gian) trên diện tích đất ở khoảng 1.400 m^2 tại thôn P (nay là Phong C), xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất và ngôi nhà thờ do cụ Phạm Văn H3 và cụ Phạm Thị S1 (là ông bà nội của bà) để lại. Khi các anh chị em bà còn nhỏ đều chung sống tại diện tích đất này đến khi trưởng thành xây dựng gia đình ở riêng. Cụ H1 và cụ P1 đã tặng cho vợ chồng ông B1 ngôi nhà cấp 4 và khoảng 300 m^2 đất nằm trong diện tích đất nêu trên. Cuối năm 1996, vợ chồng ông B1 bán toàn bộ nhà, đất này cho vợ chồng ông Phạm Văn H4. Diện tích đất còn lại là 1.095 m^2 và ngôi nhà thờ 05 gian hai cụ tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ngày 23/12/2005, UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 516-1 diện tích 778,0 m^2, địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, đứng tên người sử dụng là hộ cụ Phạm Văn H1 và vợ là Phạm Thị T2, số AĐ 777716, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00526/KT-05-Q1; thửa số 516-2 diện tích 317,0 m^2; địa chỉ: Thôn P, xã Đ,

huyện K, thành phố Hải Phòng, đứng tên người sử dụng là hộ Nhà thờ họ Phạm, số AĐ 777717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00527/ KT-05-Q1, trên thửa đất này có ngôi nhà thờ 05 gian.

Ngày 09/8/2005, cụ H1 chết, không để lại di chúc; ngày 14/9/2010 cụ T2 chết, không để lại di chúc. Năm 2018, vợ chồng ông B chuyển về diện tích đất trên sinh sống. Thời gian quản lý, sử dụng tài sản; vợ chồng ông B khóa cổng, không cho chị em bà vào khối tài sản này.

Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn H1 và cụ Nguyễn Thị T1 để lại theo quy định pháp luật đối với diện tích đất 778 m^2 tại thửa đất 516-1 nêu trên (nay đo hiện trạng 769,0 m^2), bà đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo hiện trạng 769,0 m^2.

Bị đơn ông Phạm Văn B *trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của gia đình cụ H1, thời gian cụ H1, cụ T1 chết, về tài sản chung của cụ H1 cụ T1 để lại. Tuy nhiên về nguồn gốc tài sản hai cụ để lại không phải là tài sản riêng của vợ chồng cụ H1 mà là tài sản chung của dòng họ Phạm thôn Phong Cầu. Việc cấp Giấy chứng nhận thành 02 thửa đất mục đích để thuận tiện việc nộp thuế cho Nhà nước. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 778,0 m^2 tại thửa 516-1, đứng tên vợ chồng cụ H1. Trường hợp phải chia thừa kế thì ông đề nghị được hưởng phần của mình và hưởng công sức tôn tạo, duy trì tài sản theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho người sử dụng là hộ cụ Phạm Văn H1 và vợ là cụ Phạm Thị T2, thửa số 516-1 diện tích 778,0 m^2 tại thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị P *trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của bị đơn Phạm Văn B. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Trường hợp phải chia thừa kế thì bà đề nghị được hưởng phần của mình theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho người sử dụng là hộ cụ Phạm Văn H1 và vợ là cụ Phạm Thị T2, thửa số 516-1 diện tích 778,0 m^2 tại thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn B1, Phạm Thị L *trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn và đề nghị chia di sản thừa kế đối với 769,0 m^2 đất thổ cư (đo hiện trạng) của cụ H1, cụ T2 để lại. Nguyện vọng của ông, bà hưởng di sản thừa kế của hai cụ theo quy định của pháp luật bằng hiện vật, trong đó ông B1 giao phần của mình được hưởng cho bà T toàn quyền nhưng yêu cầu bà T phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản đã kết luận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị H *trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của bị đơn Phạm Văn B. Năm 1989 bà kết hôn với ông B.

Năm 2005, vợ chồng bà về chăm sóc hai cụ khi ốm yếu, sau khi hai cụ chết thì vợ chồng bà vẫn trông coi, cải tạo đất, quản lý nhà thờ cho đến năm 2017 thì bán nhà ở khu C, thị trấn N về xây dựng nhà ở trên đất của họ, đồng thời quản lý trông coi nhà thờ, thực hiện vai trò cúng giỗ tổ tiên cho đến nay. Vợ chồng bà xây dựng nhà kho và công trình phụ trên thửa đất đứng tên hai cụ. Đối với tài sản trên thửa đất Nhà thờ họ Phạm là do các thành viên họ tạo dựng. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Trường hợp phải chia thừa kế thì bà yêu cầu được hưởng công sức tôn tạo, quản lý đất theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cho bà được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Phạm Văn Đ*, ông* Phạm Hồng N1*) là thành viên trong họ* P2 *trình bày thống nhất như bị đơn (ông* B*).*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thái Q *(đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch* UBND xã K*) trình bày:* Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất (hộ ông H1) ổn định, kê khai đăng ký đất đai, không tranh chấp, đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng ngày 06/12/2024 thể hiện: Thửa đất số 516-1, đứng tên hộ cụ H1, diện tích 769,0 m^2 (giảm 9 m^2 so với giấy chứng nhận là do sai số đo đạc).

Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá kết luận tài sản trên thửa đất 516-1 đứng tên hộ cụ H1*, gồm:* 01 cổng trị giá 25.587.619 đồng; 131,3 m^2 sân lát gạch đỏ trị giá 12.848.335 đồng; 01 chuồng gà xây gạch chỉ trị giá 2.173.485 đồng; 16,8 m^2 lán tôn khung sắt hộp trị giá 2.474.190 đồng; 01 bể nước trị giá 634.127 đồng; 50,2 m hàng rào thép gai trị giá 7.209.297 đồng; 16,6 m tường bao trị giá 3.808.278 đồng; 33,2 m tường bao trị giá 9.416.830 đồng; 11,8 m^2 lối đi láng xi măng trị giá 1.060.427 đồng; cổng rào thép lưới trị giá 329.060 đồng; 01 nhà kho trị giá 25.816.682 đồng; 50 cây cau F5, mỗi cây trị giá 75.000 đồng; 02 cây bưởi F5, mỗi cây trị giá 87.000 đồng; 4 cây mít F5, mỗi cây trị giá 149.000 đồng; 3 cây xoài F5, mỗi cây trị giá 124.000 đồng; 2 cây nhãn F5, mỗi cây trị giá 124.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương là: 20.232.000 đồng/m^2.

UBND xã Đ cung cấp: Trước ngày 18/12/1980, thửa đất số 516 tờ bản đồ số 03 thôn P, xã Đ là đất ở do hộ cụ Phạm Văn H1 là trưởng họ P2 sử dụng, trên đất đã có nhà thờ họ lâu đời, gia đình ky Phạm Văn H3 (là bố đẻ cụ Phạm Văn H1) vừa thờ cúng, vừa ăn ở sinh sống trên thửa đất. Sau ngày 18/12/1980, khi địa phương thực hiện kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thửa đất này được kê khai đăng ký do hộ cụ Phạm Văn H1 quản lý, sử dụng với diện tích đất thổ cư 1.165,0 m^2. Cụ H1, vợ là cụ Nguyễn Thị T1 sử dụng đất ổn định không có tranh chấp. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng

cụ H1 tặng cho vợ chồng ông B1 (con trai) một phần đất trong tổng diện tích đất này, phần diện tích đất còn lại vợ chồng cụ H1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1996, vợ chồng ông B1 chuyển nhượng toàn bộ phần đất đã được vợ chồng cụ H1 tặng cho cho ông Hoàng Văn H5 và bà Phạm Thị V. Năm 2005, hộ cụ H1, vợ là cụ T1 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất), diện tích 778,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1. Trong GCNQSD đất ghi cụ Phạm Thị T2 là do sai sót; thực tế cụ H1 chỉ có vợ là cụ Nguyễn Thị The . Cũng thời điểm này UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nhà thờ họ P2, diện tích 317,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-2. Ngày 13/12/2006, vợ chồng ông Hoàng Văn H5 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 326,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-3, đều tờ bản đồ số 3 thôn P, xã Đ, huyện K. Năm 2005 cụ H1 chết không để lại di chúc; cụ T2 tiếp tục sử dụng đất ổn định. Năm 2010 cụ T2 chết không để lại di chúc. Năm 2018, vợ chồng ông B (con trai cụ H1) về xây nhà ở trên thửa đất này sử dụng đến nay. Tổng diện tích thửa đất số 516 tờ bản đồ số 03, thôn P, xã Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.421,0 m^2 (tăng 256,0 m^2 so với diện tích đất đăng ký kê khai tại sổ mục kê lưu trữ tại UBND xã Đ), xác định do việc vào sổ nhầm lẫn về diện tích đất. Các hộ giáp ranh đều sử dụng ổn định, không có tranh chấp và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công an xã Đ (nay là Công an xã K) cung cấp: Tại thời điểm năm 2005, hộ cụ H1 có 02 nhân khẩu là cụ Phạm Văn H1 và cụ Nguyễn Thị The . Ngoài ra, không có nhân khẩu nào khác.

Một số người ở giáp thửa đất tranh chấp trình bày: Các hộ sử dụng đất ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp.

Ông Phạm Minh K (nguyên công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Đ, huyện K), nay là công chức hành chính công xã Kiến M1 cung cấp: Khoảng năm 2017 - 2018, UBND xã Đ nhận được yêu cầu của ông Phạm Văn B đề nghị làm thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H1, cụ T2; tuy nhiên các con của hai cụ không có mặt đầy đủ để ký văn bản, thủ tục chưa hoàn thiện. Vì vậy yêu cầu của ông B không thực hiện được. Do đó không có giá trị pháp lý. UBND xã không còn lưu trữ hồ sơ này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị T *về việc chia di sản thừa kế của cụ* Phạm Văn H *và cụ* Nguyễn Thị T1 *đối với diện tích đất ở 769,0 m^2 (đo thực tế) tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03; địa chỉ:* Thôn P, xã Đ, huyện K (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng*), đứng tên người sử dụng là hộ cụ* Phạm Văn H *và vợ là* Phạm Thị T2 *(chính thức là* Nguyễn Thị T1*), theo GCNQSDĐ số AĐ 777716, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00526/KT-05-Q1, ngày 23/12/2005 của* UBND huyện K.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn B*, bà* Phạm Thị P*, ông* Phạm Văn Đ*, ông* Phạm Văn N*, ông* Phạm Văn Q *về việc hủy 02 GCNQSDĐ là: GCNQSDĐ số AĐ 777716, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00526/KT-05-Q1, thửa đất số 516-1, diện tích 778,0 m^2 tại* thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng*, do* UBND huyện K *cấp ngày 23/12/2005 cho người sử dụng là hộ cụ* Phạm Văn H*, vợ là* Phạm Thị T2 *và GCNQSD đất AĐ 777717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00527/KT-05-Q1, thửa số 516-2 diện tích 317,0 m^2; địa chỉ:* Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng*, do* UBND huyện K *cấp ngày 23/12/2005 cho người sử dụng là hộ Nhà thờ Họ Phạm.*

3. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phạm Thị T *và ông* Phạm Văn B1 *về việc ông* B1 *giao phần của mình được hưởng cho bà* T *được toàn quyền quản lý, sử dụng và bà* T *phải thanh toán trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông* B1 *theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà* Phạm Thị T *và bà* Phạm Thị L *về việc bà* T *chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị tài sản trên diện tích đất mà bà* T*, bà* L *được hưởng cho ông* Phạm Văn B *và bà* Bùi Thị H1 *(chủ sỡ hữu) theo giá trị Hội đồng định giá tài sản kết luận.*

4. Công nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T *về việc bà* T *chịu trách nhiệm thanh toán cho ông* Phạm Văn B *và bà* Bùi Thị H1 *đối với tài sản trên 156,5 m^2 đất làm lối đi chung là: 01 trụ cổng 02 cánh cổng, trị giá 19.658.724 đồng; 77,9 m^2 sân lát gạch đỏ trị giá 7.622.888 đồng; 11,8 m^2 sân láng xi măng trị giá 1.060.427 đồng; 4,0 m^2 tường xây gạch chỉ rộng 0,1m trị giá 1.135.000 đồng. Tổng cộng là 29.477.039 đồng.*

4. Phân chia hiện vật cụ thể như sau:

4.1. Diện tích lối đi chung cho các thửa đất là 156,5 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03, thôn P, xã Đ, huyện K (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng*), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 21, 12, 13, 20, 19,18, 22, 1 (có sơ đồ kèm theo). Trên diện tích đất này có các tài sản là 77,9m^2 lát gạch đỏ; 11,8m^2 láng xi măng; có 01 trụ cổng, 02 cánh cổng; 4,0 m^2 tường xây gạch chỉ rộng 0,1m, do ông* B *và bà* H1 *tạo dựng, cùng sử dụng chung. Bà* Tình tự N1 *chịu trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản trên đất cho vợ chồng ông* B *như trên. Ngoài ra còn có 29,4 m lưới sắt trên đất (do bà* T *tạo dựng) và 2,9 m^2 chuồng chăn nuôi. Bà* T *có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản này để làm lối đi chung. Ông* B*, bà* H1 *có trách nhiệm tháo dỡ 6,9m tường xây gạch chỉ rộng 0,15m (do vợ chồng ông* B *tạo dựng) để làm lối đi chung.*

4.2. Giao cho bà Phạm Thị T *được quyền quản lý, sử dụng 245,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03,* thôn P, xã Đ, huyện K (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng*), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 16, 17, 18, 19, 20, 16 (có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất do vợ chồng ông* B *tạo dựng, gồm: 7,6 m^2 chuồng chăn nuôi trị giá 2.173.485 đồng; 01 cây nhãn trị giá 124.000 đồng, 25 cây cau trị giá 1.875.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 87.000 đồng, 03 cây mít trị giá 447.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 4.706.485 đồng*

(Bốn triệu, bẩy trăm linh sáu nghìn, bốn trăm tám mươi lăm đồng); 20,8 m lưới sắt (do bà T *tạo dựng). Trong diện tích đất trên có 122,5 m^2 bà* T *được hưởng trị giá 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bẩy mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng); 122,5 m^2 do ông* B1 *giao quyền trị giá 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm bẩy mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng).*

Bà Phạm Thị T *phải thanh toán trả cho ông* Phạm Văn B1 *giá trị 122,5 m^2 đất thành tiền là 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bẩy mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).*

4.3. Giao cho ông Phạm Văn B *và bà* Bùi Thị H1 *được quyền quản lý, sử dụng 245,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03,* thôn P, xã Đ, huyện K (N là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng*), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 21, 5 (Có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông* B*, bà* H1*, gồm: 16,8 m^2 lán tôn, 01 bể nước; 01 nhà kho; 58 m^2 sân lát gạch đỏ; 9,7 m tường xây gạch chỉ rộng 0,15 m; 11,7 m tường xây gạch chỉ rộng 0,1 m; 10 cây bưởi; 15 cây cau. Trong diện tích đất trên ông* B *được hưởng 183,5 m^2 đất trị giá 3.712.572.000 đồng (Ba tỷ bẩy trăm mười hai triệu năm trăm bẩy mươi hai nghìn đồng); bà* H1 *được hưởng 61,25 m^2 đất trị giá 1.239.210.000 đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm mười nghìn đồng).*

4.4. Giao cho bà Phạm Thị L *được quyền quản lý, sử dụng 122,5 m^2 đất ở trị giá 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bẩy mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03,* thôn P, xã Đ, huyện K (N là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng*), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 16, 17, 18, 19, 20, 16 (Có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất do vợ chồng ông* B *tạo dựng, gồm; 17,6m tường xây gạch chỉ rộng 0,1m trị giá 4.992.000 đồng; 10 cây cau trị giá 750.000 đồng, 01 cây mít trị giá 149.000 đồng, 01 cây nhãn trị giá 124.000 đồng, 03 cây xoài 372.000 đồng, tổng giá trị tài sản trên đất là 6.387.000 đồng.*

Bà Phạm Thị T *phải thanh toán cho ông* Phạm Văn B *và bà* Bùi Thị H1 *tổng số tiền là 40.570.524 đồng (bốn mươi triệu năm trăm bẩy mươi nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Các đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đính chính, đăng ký biến động đất đai và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị T *nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nhưng bà* T *đã nộp đủ các chi phí này.*

Ngoài ra, Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 12/12/2025, bà Phạm Thị P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bà được hưởng phần di sản thừa kế của cụ H, cụ T2 để lại theo quy định pháp luật.

Ngày 15/12/2025, ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn Đ có đơn kháng cáo không đồng ý chia tài sản thừa kế và hủy 02 GCNQSDĐ đã cấp đối với diện tích đất trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn ông Phạm Văn B trình bày: Ông giữ nguyên các nội dung kháng cáo. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của dòng họ P1, không phải là tài sản riêng của cụ H và cụ T2. Diện tích đất trên đã được dòng họ Phạm quản lý qua nhiều đời, có tộc phả ghi chép lại. Việc ông tự ý đi thực hiện thủ tục cấp 02 GCNQSDĐ khi chưa được sự đồng ý của dòng họ P1 là trái quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và hủy 02 GCNQSDĐ đã cấp cho hộ cụ H, cụ T2 và cấp cho Nhà thờ họ P1.

Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của bố mẹ bà là cụ H và cụ T2 để lại, không phải đất của dòng họ. Không có văn bản nào thể hiện bố mẹ bà đã tặng cho diện tích đất trên cho dòng họ P1. Ông bà nội, bố mẹ, anh chị của bà và bà đều sinh ra và lớn lên trên đất. Khi diện tích đất trên được cấp GCNQSDĐ mọi người đều biết và không ai có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án cấp sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị P trình bày: Bà giữ nguyên nội dung kháng cáo và xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp của bố mẹ bà là cụ H và cụ T2 để lại. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, cho bà được hưởng một phần di sản thừa kế theo quy định pháp luật, bà đề nghị nhận di sản thừa kế bằng đất. Bà xác nhận các lời khai của bà tại cấp sơ thẩm là tự nguyện, không bị ép buộc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày thống nhất lời trình bày của nguyên đơn là bà Phạm Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H1, ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Thế N2, ông Phạm Văn Q trình bày thống nhất lời trình bày của bị đơn là ông Phạm Văn B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị P, ông Phạm Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của của bố mẹ là cụ Phạm Văn H và cụ Nguyễn Thị T1 để lại là diện tích đất ở 778,0m^2 tại thửa đất số 516-1 thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Ông B, bà P yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện K đã cấp cho vợ chồng cụ H. Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 thì quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo. Xét kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định của pháp luật, nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên toà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, thành phố Hải Phòng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Phạm Văn B1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là Bà Phạm Thị T có mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

- Về nội dung:

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn B và ông Phạm Văn Đ:

[3.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn B1, bà Phạm Thị L thống nhất trình bày nguồn gốc đất yêu cầu chia thừa kế là của bố mẹ (cụ H, cụ T1) để lại. Bị đơn là ông Phạm Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại cho rằng nguồn gốc đất là tài sản chung của dòng họ P1.

[3.2] Theo sổ sách quản lý đất đai tại chính quyền địa phương thể hiện: Sau ngày 18/12/1980, khi địa phương thực hiện kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thửa đất này được kê khai đăng ký do hộ cụ Phạm Văn H quản lý, sử dụng với diện tích đất thổ cư 1.165,0 m^2. Theo Sổ Mục kê do UBND xã quản lý thể hiện diện tích đất thổ cư 769 m^2 trong 1.156 m^2 đứng tên cụ Phạm Văn H. Cụ H có vợ là cụ Nguyễn Thị T1 sử dụng đất ổn định không có tranh chấp. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng cụ H tặng cho

vợ chồng ông B1 (con trai) một phần đất trong tổng diện tích đất này, phần diện tích đất còn lại vợ chồng cụ H tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1996, vợ chồng ông B1 chuyển nhượng toàn bộ phần đất đã được vợ chồng cụ H tặng cho cho ông Hoàng Văn H2 và bà Phạm Thị V. Năm 2006 vợ chồng ông H2 được cấp GCNQSD đất. Năm 2005, hộ cụ H, vợ là cụ T1 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 778,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1. Cũng thời điểm này UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nhà thờ họ P1, diện tích 317,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-2. Như vậy, có đủ cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp 778,0 m^2 là tài sản hợp pháp của cụ H và cụ T1. Ông B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác cho rằng nguồn gốc đất là của dòng họ P1, song không có tài liệu chứng cứ thể hiện diện tích đất đứng tên dòng họ P1.

[3.3] Về diện và hàng thừa kế: Toà án cấp sơ thẩm đã xác định diện và hàng thừa kế đúng theo quy định của pháp luật. Hai cụ có 07 người con, song ông Phạm Duy H3, bà Phạm Thị S đã mất từ lâu, chưa có vợ, chồng, con. Do đó những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất củ hai cụ gồm: Ông Phạm Văn B; ông Phạm Văn B1; bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị P và bà Phạm Thị T.

[3.4] Về cách thức phân chia di sản: Tại cấp sơ thẩm, bà P có quan điểm từ chối nhận di sản. Như vậy, di sản của hai cụ chia đều cho 04 người con là ông B, ông B1, bà L, bà T. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét tính công sức cho ông B và vợ là bà H1 là những người có công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý tài sản, thờ cúng các cụ, được hưởng chung 01 suất bằng suất của mỗi thừa kế là phù hợp. Xét thấy, diện tích đất đủ điều kiện phân chia bằng hiện vật và Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng diện tích đất tranh chấp; công trình, vật kiến trúc trên đất căn cứ vào việc thực tế ăn ở sinh sống của người thuộc hàng thừa kế trên diện tích đất; đảm bảo việc sử dụng công trình vật kiến trúc trên đất để phân chia diện tích đất là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3.5] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T về chia di sản của hai cụ đối với diện tích 769,0 m^2 đất ở (đo thực tế) là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ.

[4] Xét nội dung kháng cáo về yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Phạm Văn H, vợ Phạm Thị P2 (tên đúng là Nguyễn Thị P3) và Nhà thờ họ P1: Tại thời điểm làm thủ tục cấp 02 GCNQSDĐ thì cụ H và cụ T1 còn sống. Việc cấp 02 GCNQSDĐ nêu trên đúng trình tự, đảm bảo theo quy định của pháp luật. Khi hai cụ chết, không để lại di chúc, chưa thống nhất phân chia cho ai thì thửa đất cấp cho vợ chồng cụ H mà nay bà T yêu cầu chia thừa kế thì tài sản đó thuộc quyền sử dụng chung của các con của hai cụ. Tòa án cấp sơ thẩm không hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện K đã cấp cho 02 thửa đất là đúng quy định pháp luật. Các đương sự được phân chia đất có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm

quyền để tách thửa đối với phần diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị P: Bà P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bà được hưởng phần di sản thừa kế của cụ H, cụ T1 để lại theo quy định pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà P từ chối nhận di sản, việc bà P từ chối nhận di sản là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Căn cứ quy định tại Điều 620 của Bộ luật dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm không phân chia di sản cho bà P là đúng theo ý chí của bà. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà Phạm Thị P.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận các nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị P và ông Phạm Văn Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị P, ông Phạm Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị P và ông Phạm Văn Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 131 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12; Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn H và cụ Nguyễn Thị T1 đối với diện tích đất ở 769,0 m^2 (đo thực tế) tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng), đứng tên người sử dụng là hộ cụ Phạm Văn H và vợ là Phạm Thị T2 (chính thức là Nguyễn Thị T1), theo GCNQSDĐ số AĐ 777716, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00526/KT-05-Q1, ngày 23/12/2005 của UBND huyện K.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị P, ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn Q về việc hủy 02 GCNQSDĐ là: GCNQSDĐ số AĐ 777716, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00526/KT-05-Q1, thửa đất số 516-1, diện tích 778,0 m^2 tại thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, do UBND huyện K cấp ngày 23/12/2005 cho người sử dụng là hộ cụ Phạm Văn H, vợ là Phạm Thị T2 và GCNQSDĐ số AĐ 777717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00527/KT-05-Q1, thửa số 516-2 diện tích 317,0 m^2; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, do UBND huyện K cấp ngày 23/12/2005 cho người sử dụng là hộ Nhà thờ họ P1.

1.3. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn B1 về việc ông B1 giao phần của mình được hưởng cho bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng và bà T phải thanh toán trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông B1 theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị L về việc bà T chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị tài sản trên diện tích đất mà bà T, bà L được hưởng cho ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị H1 (chủ sỡ hữu) theo giá trị Hội đồng định giá tài sản kết luận.

1.4. Công nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T về việc bà T chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị H1 đối với tài sản trên 156,5 m^2 đất làm lối đi chung là: 01 trụ cổng 02 cánh cổng, trị giá 19.658.724 đồng; 77,9 m^2 sân lát gạch đỏ trị giá 7.622.888 đồng; 11,8 m^2 sân láng xi măng trị giá 1.060.427 đồng; 4,0 m^2 tường xây gạch chỉ rộng 0,1m trị giá 1.135.000 đồng. Tổng cộng là 29.477.039 đồng.

1.5. Phân chia hiện vật cụ thể như sau:

1.5.1. Diện tích lối đi chung cho các thửa đất là 156,5 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03, thôn P, xã Đ, huyện K (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 21, 12, 13, 20, 19,18, 22, 1 (có sơ đồ kèm theo). Trên diện tích đất này có các tài sản là 77,9m^2 lát gạch đỏ; 11,8m^2 láng xi măng; có 01 trụ cổng, 02 cánh cổng; 4,0 m^2 tường xây gạch chỉ rộng 0,1m, do ông B và bà H1 tạo dựng, cùng sử dụng chung. Bà Tình tự N1 chịu trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản trên đất cho vợ chồng ông B như trên. Ngoài ra còn có 29,4 m lưới sắt trên đất (do bà T tạo dựng) và 2,9 m^2 chuồng chăn nuôi. Bà T có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản này để làm lối đi chung. Ông B, bà H1 có trách nhiệm tháo dỡ 6,9m tường xây gạch chỉ rộng 0,15m (do vợ chồng ông B tạo dựng) để làm lối đi chung.

1.5.2. Giao cho bà Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng 245,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03, thôn P, xã Đ, huyện K (nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 16, 17, 18, 19, 20, 16 (có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất do vợ chồng ông B tạo dựng, gồm: 7,6 m^2 chuồng chăn nuôi trị giá 2.173.485 đồng; 01 cây nhãn trị giá 124.000 đồng, 25 cây cau trị giá 1.875.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 87.000 đồng, 03 cây mít trị giá 447.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 4.706.485 đồng

(Bốn triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, bốn trăm tám mươi lăm đồng); 20,8 m lưới sắt (do bà T tạo dựng). Trong diện tích đất trên có 122,5 m^2 bà T được hưởng trị giá 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng); 122,5 m^2 do ông B1 giao quyền trị giá 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Bà Phạm Thị T phải thanh toán trả cho ông Phạm Văn B1 giá trị 122,5 m^2 đất thành tiền là 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

1.5.3. Giao cho ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng 245,0 m^2 đất ở tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03, thôn P, xã Đ, huyện K (N là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 21, 5 (Có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông B, bà H1, gồm: 16,8 m^2 lán tôn, 01 bể nước; 01 nhà kho; 58 m^2 sân lát gạch đỏ; 9,7 m tường xây gạch chỉ rộng 0,15 m; 11,7 m tường xây gạch chỉ rộng 0,1 m; 10 cây bưởi; 15 cây cau. Trong diện tích đất trên ông B được hưởng 183,5 m^2 đất trị giá 3.712.572.000 đồng (Ba tỷ bảy trăm mười hai triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng); bà H1 được hưởng 61,25 m^2 đất trị giá 1.239.210.000 đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm mười nghìn đồng).

1.5.4. Giao cho bà Phạm Thị L được quyền quản lý, sử dụng 122,5 m^2 đất ở trị giá 2.478.420.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) tại thửa đất số 516-1, tờ bản đồ 03, thôn P, xã Đ, huyện K (N là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng), vị trí, kích thước bao gồm các mốc 16, 17, 18, 19, 20, 16 (Có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất do vợ chồng ông B tạo dựng, gồm; 17,6m tường xây gạch chỉ rộng 0,1m trị giá 4.992.000 đồng; 10 cây cau trị giá 750.000 đồng, 01 cây mít trị giá 149.000 đồng, 01 cây nhãn trị giá 124.000 đồng, 03 cây xoài 372.000 đồng, tổng giá trị tài sản trên đất là 6.387.000 đồng.

Bà Phạm Thị T phải thanh toán cho ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị H1 tổng số tiền là 40.570.524 đồng (bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.6. Các đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đính chính, đăng ký biến động đất đai và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.7. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị T nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nhưng bà T đã nộp đủ các chi phí này.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị L, mỗi người phải nộp 81.568.000 đồng (T3 mươi mốt triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, trong đó bà T được trừ đi số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Thụy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Hải Phòng) theo Biên lai số 0008006 ngày 01/11/2024. Bà Phạm Thị T còn phải nộp 61.568.000 đồng (Sáu mươi mốt triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn B1, bà Bùi Thị H1.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị P, ông Phạm Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
VKSNDTP Hải Phòng;
TAND khu vực 6-Hải Phòng;
Phòng THADS khu vực 6-Hải Phòng;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thúy Hà